SAO Y; SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG; 25/03/2026; 20:42:34; +07:00

UBND TỈNH AN GIANG **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 18 /GPMT-SNNMT	*An Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2225/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về Ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Hải tại Văn bản số 489/2025/CV-THACO ngày 25/12/2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Cửa hàng kinh doanh Ô tô Trường Hải.

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 58/TTr-CCBVMT ngày 17/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Hải, địa chỉ tại số 19, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, đường 2A, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Cửa hàng kinh doanh Ô tô Trường Hải" với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Cửa hàng kinh doanh Ô tô Trường Hải

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 2191-2201, đường Trần Hưng Đạo, tổ 3, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600252847 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký lần đầu ngày 06/4/2007; thay đổi lần thứ 21 ngày 14/12/2021.

1.4. Mã số thuế: 3600252847.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: Cơ sở có tổng diện tích sử dụng đất: 9.684,2 m^2.

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí tương đương dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình kinh doanh, dịch vụ:

+ Công suất: Buôn bán xe ô tô số lượng 1.200 xe/năm; sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng xe ô tô số lượng 9.600 xe/năm.

+ Quy trình hoạt động của cơ sở:

Quy trình kinh doanh mua bán xe ô tô: Xe ô tô nhập về → Trưng bày → Khách hàng xem xe → Thử xe → Thanh toán → Giao xe cho khách.

Quy trình sửa chữa xe: Xe vào sửa chữa → Kiểm tra xe → Khoang điều phối, sửa chữa → Tháo sơ bộ - rửa ngoài → Tháo chi tiết → Tẩy rửa chi tiết → Kiểm tra, phân loại → Sửa chữa, thay thế phụ tùng → Lắp cụm, chạy rà, thử nghiệm → Lắp xe → Thử xe → Sơn xe → Giao xe cho khách.

Quy trình sơn xe: Tiếp nhận xe → Mài nhám chuẩn bị bề mặt → Sơn chống gỉ → Làm bả matit → Sơn lót bề mặt → Sơn màu → Sơn bóng → Sấy → Kiểm tra hoàn thiện.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Hải

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Hải có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần cơ sở hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Mỹ Thới tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- GĐ & các PGĐ Sở NN&MT;
- UBND phường Mỹ Thới;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh (01 bản);
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Hải;
- Văn phòng Sở (để đăng Cổng Thông tin điện tử Sở NN&MT);
- CCBVMT;
- Lưu: VT, dhthang (04 bản).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Lê Hữu Toàn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 18 /GPMT-SNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu văn phòng và phòng khách chờ.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu văn phòng kinh doanh.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu xưởng dịch vụ tải bus.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của công nhân.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ nhà ăn.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ khu rửa xe.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Có 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải được đấu nối vào hệ thống thoát nước chung trên đường Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải

- 01 vị trí tại hố ga của hệ thống thoát nước chung trên đường Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1144740; Y = 577740 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 15 m^3/ngày.đêm, tương đương 0,625m^3/giờ.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý theo đường ống nhựa uPVC D90mm tự chảy vào hệ thống thoát nước chung trên đường Trần Hưng Đạo; Phương thức xả tại vị trí xả nước thải là tự chảy, xả mặt vào hệ thống cống thoát nước chung.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường *(QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B)*, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu Lượng	m^3/giờ	-	01 năm/lần (theo đề xuất của Chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	6 - 9		
3	BOD_5 (20°C)	mg/L	≤ 60		
4	COD	mg/L	≤ 90		
5	TSS	mg/L	≤ 80		
6	Amoni, tính theo N	mg/L	≤ 10		
7	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 40		
8	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	≤ 6,0		
9	Dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 5		
10	Clo dư	mg/L	≤ 2		
11	Tổng Coliform	MPN/100 mL	≤ 5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải phát sinh tại nhà vệ sinh khu vực văn phòng và phòng khách chờ được thu gom bằng đường ống uPVC DN100 dẫn về hầm tự hoại 03 ngăn (BTH 1) để xử lý sơ bộ. Sau đó, dẫn về hố thu gom nước thải 2 bằng đường ống uPVC DN114. Nước thải từ hố thu gom 2 được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 15m^3/ngày.đêm của cơ sở bằng ống uPVC DN42 để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sinh hoạt từ lavabo tại nhà vệ sinh khu vực văn phòng và khách chờ được thu gom bằng đường ống uPVC DN60 về hố thu gom nước thải 2. Nước thải từ hố thu gom 2 được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 15m^3/ngày.đêm của cơ sở bằng ống uPVC DN42 để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh tại nhà vệ sinh khu văn phòng kinh doanh được thu gom bằng đường ống uPVC DN114 dẫn về hầm tự hoại 03 ngăn (BTH 2) để xử lý sơ bộ. Sau đó, dẫn về hố thu gom nước thải 1 bằng đường ống uPVC DN49. Nước thải từ hố thu gom 1 được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 15m^3/ngày.đêm của cơ sở bằng ống uPVC DN42 để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sinh hoạt từ lavabo tại nhà vệ sinh khu vực văn phòng kinh doanh được thu gom bằng đường ống uPVC DN60 về hố thu gom, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 15m^3/ngày.đêm của cơ sở để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh tại nhà vệ sinh khu xưởng dịch vụ tải bus được thu gom bằng đường ống uPVC DN114 dẫn về hầm tự hoại 03 ngăn (BTH 3) để xử lý sơ bộ. Sau đó, dẫn về hố thu gom nước thải 1 bằng đường ống uPVC DN49. Nước thải từ hố thu gom 1 được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 15m^3/ngày.đêm của cơ sở bằng ống uPVC DN42 để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sinh hoạt từ lavabo tại nhà vệ sinh khu xưởng dịch vụ tải bus được thu gom bằng đường ống uPVC DN60 về hố thu gom, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 15m^3/ngày.đêm của cơ sở để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh tại nhà vệ sinh công nhân được thu gom bằng đường ống uPVC DN114 dẫn về hầm tự hoại 03 ngăn (BTH 4) để xử lý sơ bộ. Sau đó, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 15m^3/ngày.đêm của cơ sở bằng ống uPVC DN90 để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sinh hoạt từ lavabo tại nhà vệ sinh công nhân được thu gom bằng đường ống uPVC DN60 về hố thu gom, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 15m^3/ngày.đêm của cơ sở để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ khu vực bếp ăn được tách rác, mỡ bằng tách mỡ kèm các chậu rửa, lavabo bếp ăn được thu theo đường ống uPVC DN90, dẫn về hố thu gom nước thải 1. Nước thải từ hố thu gom 1 được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 15m^3/ngày.đêm của cơ sở bằng ống uPVC DN42 để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ khu vực rửa xe thu gom bằng rãnh, mương thu nước thải BTCT có lưới sắt và dẫn về hố gom 3. Sau đó, bơm về bể tách dầu để xử lý sơ bộ bằng đường ống uPVC DN42. Nước thải sau bể tách dầu theo đường ống uPVC DN60 về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 15m^3/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt sơ bộ:

- Cơ sở có 04 bể tự hoại với thể tích lần lượt là 7,0 m^3; 3,0 m^3; 4,4m^3 và 4,2 m^3.

- Quy trình xử lý cơ bản như sau: Nước thải → Ngăn 1 → Ngăn 2 → Ngăn 3 → Hệ thống thu gom nước thải nội bộ → Hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m^3/ngày đêm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách mỡ sơ bộ từ bếp ăn:

- 01 bể tách mỡ sơ bộ, kết cấu của bể tách mỡ là inox có thể tích là 2,4m^3.

- Quy trình xử lý cơ bản như sau: Nước thải → Ngăn 01 (ngăn tách rác) → Ngăn 02 (ngăn tách mỡ) → Ngăn 03 → Hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m^3/ngày đêm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Bể tách dầu sơ bộ từ nước thải rửa xe:

- 01 bể tách dầu sơ bộ có thể tích 5,2 m^3.

- Quy trình xử lý cơ bản như sau: Nước thải → Ngăn 01 → Ngăn 02 → Ngăn 03 → Hệ thống thu gom nước thải nội bộ → Hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m^3/ngày đêm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Công trình xử lý nước thải tập trung của cơ sở:

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải của cơ sở như sau: Nước thải (đưa về hố gom hoặc trực tiếp bể điều hòa) → Bể điều hòa → Bể anoxic → Bể MBBR → Bể aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận (hố ga của hệ thống thoát nước chung trên đường Trần Hưng Đạo).

- Công suất thiết kế: 15 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine, Men vi sinh, mật rỉ (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Các biện pháp phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải:

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý để kịp thời phát hiện sự cố và sửa chữa.

- Thường xuyên theo dõi màu nước nhận biết bằng cảm quan và thu mẫu quan trắc định kỳ; Khi gặp sự cố, nước thải được đưa về bể điều hoà để lưu giữ trong quá trình chờ khắc phục sự cố; Kiểm tra, xác định nguyên nhân xảy ra sự cố để xử lý sự cố trong thời gian ngắn nhất; Khắc phục sự cố nhanh chóng bằng biện pháp thay thế máy móc hư hỏng bằng thiết bị dự phòng.

1.4.2. Các giải pháp ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:

- Tạm thời ngưng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, xem xét nguyên nhân xảy ra sự cố, từ đó phối hợp với các đơn vị chức năng sửa chữa, khắc phục sự cố xảy ra.

- Trong trường hợp sự cố thiết bị, đối với những thiết bị có thiết bị dự phòng thì sử dụng thiết bị dự phòng thay thế để đảm bảo sự hoạt động của hệ thống không bị gián đoạn. Đối với những thiết bị không có thiết bị dự phòng phải kiểm tra nguyên nhân và khắc phục kịp thời để đưa hệ thống trở lại hoạt động sớm nhất khi có sự cố xảy ra.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố nghẹt bơm, vỡ đường ống: cần ngắt van, ngắt điện, mở bơm dự phòng, để tránh ngưng trệ hệ thống hoạt động.

- Khi xảy ra sự cố không thể vận hành hệ thống xử lý: Nước thải được lưu giữ ở bể điều hòa; nhanh chóng tìm nguyên nhân và khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất để vận hành lại hệ thống bình thường.

- Sau khi sự cố được khắc phục tiến hành vận hành cho hệ thống xử lý hoạt động trở lại và lấy mẫu nước thải kiểm tra, đánh giá lại hiệu quả xử lý của hệ thống sau khi khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể tử ngày giấy phép môi trường được cấp.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m^3/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nước thải trước xử lý (tại bể điều hòa) của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 15 m^3/ngày.đêm.

- Nước thải sau xử lý (hố lấy mẫu sau bể khử trùng) của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 15 m^3/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định nêu tại Phần A của phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

- 01 mẫu trước xử lý và 03 mẫu sau xử lý trong 03 ngày liên tiếp của hệ thống xử lý nước thải.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, kế hoạch quan trắc chất thải đến cơ quan cấp giấy phép môi trường để được kiểm tra, giám sát theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Hệ thống xử lý nước thải phải có đồng hồ đo lưu lượng đầu ra và khuyến khích có nhật ký vận hành xử lý (ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra (nếu có); loại và lượng hoá chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm).

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản

5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm hệ thống/công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong giấy phép môi trường.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 18 / GPMT-SNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải, bụi phát sinh từ hoạt động của phòng sơn xe số 1.

- Nguồn số 02: Khí thải, bụi phát sinh từ hoạt động của phòng sơn xe số 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi của phòng sơn số 1 (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1144816, Y = 577813 *(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 104°45', múi chiếu 3°).*

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi của phòng sơn số 2 (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1144821, Y = 577808 *(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 104°45', múi chiếu 3°).*

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ, tương đương 160.000 m^3/ngày (hoạt động 08 giờ/24 giờ).

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ, tương đương 160.000 m^3/ngày (hoạt động 08 giờ/24 giờ).

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Chu kỳ xả khí thải: Hằng ngày.

- Thời gian xả khí thải:

+ Dòng khí thải số 01: Xả cưỡng bức gián đoạn khi hoạt động phòng sơn trong khoảng thời gian từ 08 giờ 00 phút đến 12 giờ 00 phút và từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút, khí thải thoát ra môi trường thông qua ống thoát khí kết cấu bằng thép mạ kẽm có đường kính 500mm, chiều cao cách mặt đất khoảng 6,4m.

+ Dòng khí thải số 02: Xả cưỡng bức gián đoạn khi hoạt động phòng sơn trong khoảng thời gian từ 08 giờ 00 phút đến 12 giờ 00 phút và từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút, khí thải thoát ra môi trường thông qua ống thoát khí kết cấu bằng thép mạ kẽm có đường kính 500mm, chiều cao cách mặt đất khoảng 6,4m.

2.2.2. Chất lượng khí thải (dòng khí thải số 01 và dòng khí thải số 02) trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải *(QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột A)*, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m^3/h	-	01 năm/lần (theo đề xuất của Chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	≤ 30		
3	CO	mg/Nm^3	≤ 300		
4	SO_2	mg/Nm^3	≤ 200		
5	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	≤ 250		
6	Xylen	mg/Nm^3	≤ 50		
7	Styrene	mg/Nm^3	≤ 100		
8	Ethylbenzene	mg/Nm^3	≤ 50		
9	Butyl Axetat	mg/Nm^3	≤ 50		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

Công trình hệ thống xử lý khí thải được lắp đặt đi kèm theo hệ thống phòng sơn, khí thải được thu gom thông qua các quạt hút và buồng thu khí trung tâm dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý trước khi thoát vào nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Có 02 công trình hệ thống xử lý khí thải từ 02 phòng sơn như nhau.

- Tóm tắt quy trình hệ thống xử lý khí thải: Bụi, khí thải → Hệ thống lưới lọc sơ cấp (lưới lọc sợi thủy tinh) → Hệ thống lưới lọc thứ cấp (lưới lọc than hoạt tính) → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ/01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lớp lọc sợi thủy tinh, lớp lọc than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải phòng sơn:

- Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị. Thực hiện đúng quy trình vận hành, các yêu cầu và thông số kỹ thuật của thiết kế trong quá trình vận hành hệ thống xử lý khí thải.

- Kiểm tra chế độ vận hành theo thiết kế và sửa chữa kịp thời khi có sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra và giám sát độ kín và độ bền của hệ thống xử lý bụi, khí thải cũng như các hệ thống đường ống dẫn, kịp thời sửa chữa khi có dấu hiệu hư hỏng.

- Khi hệ thống xử lý khí thải hư hỏng, không thể khắc phục phải tạm dừng sử dụng phòng sơn, đến khi sửa chữa xong mới tiếp tục sử dụng lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 02 công trình hệ thống xử lý khí thải từ 02 phòng sơn.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí khí thải tại đầu ra 02 công trình hệ thống xử lý khí thải từ 02 phòng sơn.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải đo đạc lưu lượng, quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- 03 mẫu sau xử lý trong 03 ngày liên tiếp đối với 02 hệ thống xử lý khí thải.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, kế hoạch quan trắc chất thải đến cơ quan cấp giấy phép môi trường để được kiểm tra, giám sát theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom khí thải, bụi phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm báo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom khí thải theo quy định.

3.3. Vận hành máy hút bụi trung tâm theo đúng quy trình, định kỳ thay lưới lọc để đảm bảo thu gom bụi triệt để.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để tổ chức khắc phục sự cố theo quy định./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 18 / GPMT-SNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Hoạt động của các thiết bị, máy móc từ khu vực sửa chữa, bảo dưỡng xe.

- Nguồn số 02: Hoạt động của các thiết bị, máy móc từ khu vực xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: trong khuôn viên của cơ sở tại số 2191-2201 Trần Hưng Đạo, tổ 3, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang.

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1144786; Y = 577795 (*Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 104°45', múi chiếu 3°*).

- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1144827; Y = 577811 (*Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 104°45', múi chiếu 3°*).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung *(QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT)*, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ-21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	*Khu vực thông thường*

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	*Từ 6 giờ-21 giờ*	*Từ 21 giờ-6 giờ*	-	*Khu vực thông thường*
	70	60		

Ghi chú: Từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Giảm độ rung bằng biện pháp sử dụng các kết cấu đàn hồi như đệm đàn hồi, gối đàn hồi cao su,… để lắp đặt vào chân đế máy hoặc lắp cố định trên máy.

- Kiểm tra bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm bớt tiếng ồn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn chi tiết máy móc, thiết bị và cho dầu bôi trơn thường kỳ.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực cơ sở để giảm bớt độ ồn, giảm nhiệt độ không khí.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn đối với các thiết bị, máy móc của cơ sở để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 18 / GPMT-SNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	50
2	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 03	26.000
3	Bộ lọc dầu	Rắn	15 01 02	1.200
4	Dầu diesel thải	Lỏng	17 06 01	50
5	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước	Bùn	17 05 02	360
6	Bùn thải từ thiết bị chặn dầu/nước	Bùn	17 05 03	120
7	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	Lỏng	17 05 04	110
8	Chất thải chứa vật liệu sợi thủy tinh	Rắn	06 01 07	520
9	Than hoạt tính (trong tháp hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	864

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Nhóm CTRCNTT	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (Kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	CTR sản xuất thông thường (kính vỡ, nhựa chết,…)	Rắn	15 01 15 15 01 16 15 01 17 15 01 18	3.500	TT-R
2	Chai gas bơm máy lạnh	Rắn	18 01 08	200	TT-R
3	Bao bì carton	Rắn	18 01 05	100	TT-R

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở chủ yếu từ vỏ hộp cơm, giấy, thực phẩm dư thừa,... Khối lượng phát sinh bình quân khoảng 70 kg/ngày.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	50
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	1.600
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	1.500
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	900
5	Cặn sơn, sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	08 01 01	480
6	Kính ô tô đã phun màu	Rắn	18 01 04	1.200
7	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có thành phần nguy hại (giấy nhám thải)	Rắn	07 03 10	50
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	870

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho lưu chứa: Kho có mái che tole, nền xi măng, vách tole. Kho chứa chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định.

- Diện tích kho: Có 02 kho với tổng diện tích 28,5m^2 (01 kho diện tích 15,5m^2 và 01 kho có diện tích 13m^2).

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho lưu chứa: Kho có mái che tole, nền xi măng, vách tole. Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định.

- Diện tích kho: Có 02 kho với tổng diện tích 31,4m^2 (01 kho chứa CTR thông thường diện tích 9,6m^2 và 01 kho chứa phụ tùng thải diện tích 21,76m^2).

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Cơ sở bố trí thùng rác (04 thùng rác dung tích 240 lít và 05 thùng rác dung tích 20 lít, có nắp đậy) để thu gom và lưu trữ tạm thời trước khi bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện đúng kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở, đảm bảo tuân thủ đúng quy định kỹ thuật về an toàn và môi trường.

- Đảm bảo nguồn nhân lực, trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 418 /GPMT-SNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không còn hạng mục, công trình bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện việc kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở, đề nghị Chủ cơ sở chấp hành nghiêm chỉnh. Trường hợp thay đổi Chủ cơ sở thì Chủ cơ sở mới có trách nhiệm thực hiện các trách nhiệm đã được quy định tại Giấy phép môi trường này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính pháp lý và kỹ thuật của các hạng mục công trình xây dựng, công trình bảo vệ môi trường đã xây dựng, lắp đặt, nghiệm thu và bàn giao theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Các hạng mục công trình của cơ sở chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính pháp lý liên quan đến phạm vi, diện tích, mục đích và thời hạn sử dụng đất của cơ sở theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP,

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho các đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

8. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch, quy định của tỉnh An Giang.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu của chính quyền địa phương.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.